



CÔNG TY TNHH UHM VIỆT NAM
UHM VIET NAM CO., LTD

ỐNG HDPE & PHỤ KIỆN



Bền bỉ



Chống rò rỉ



Dễ sử dụng



Thân thiện



CÔNG TY TNHH UHM VIỆT NAM
UHM VIET NAM CO., LTD



Website: www.uhmvn.com



Địa chỉ / Address:

Khu công nghiệp Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh



SĐT / Tel: 0222 373 4892



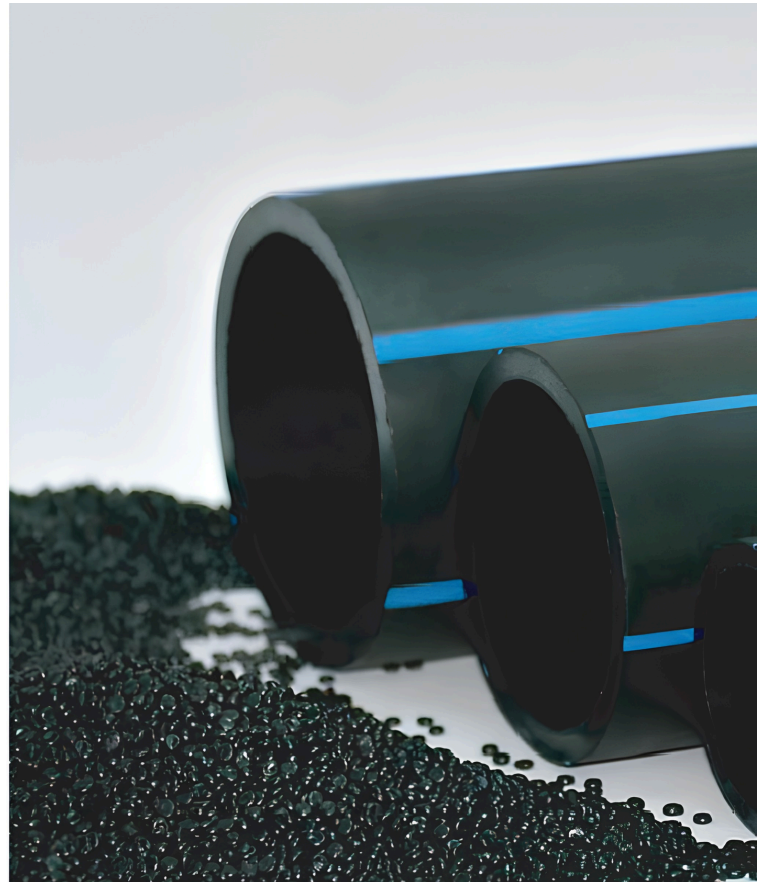


ỐNG HDPE CỦA CÔNG TY TNHH UHM VIỆT NAM

Ống HDPE nhãn hiệu UHM được sản xuất từ các hạt nhựa nguyên sinh polyethylene PE80, PE100 có mật độ phân tử cao, do các nhà sản xuất hạt nhựa nổi tiếng trên thế giới nghiên cứu. Ống nhựa HDPE nhãn hiệu UHM được sản xuất trên dây chuyền công nghệ mới nhất của Đức nên có chất lượng cao, hoàn toàn tin cậy khi được sử dụng trong hệ thống phân phối nước sạch và nước thải.

Tại UHM Việt Nam ống nhựa HDPE được sản xuất đảm bảo về ngoại quan, kích thước theo tiêu chuẩn ISO 4427:2019/TCVN 7305-2:2008. Tiêu chuẩn quản lý: ISO 9001 – 2015, phù hợp QCVN 12-1:2011/BYT và các tiêu chuẩn khác như: ISO, DIN, ASTM và SFS. Chất lượng ống được kiểm soát chặt chẽ ngay từ khi thử nghiệm nguyên liệu thô, trong quá trình sản xuất, sau đó lại được đảm bảo bằng thử nghiệm ngắn hạn và dài hạn trên những thiết bị, máy móc tinh vi, hiện đại nhất.

Ống nhựa HDPE nhãn hiệu UHM được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực ứng dụng như: sân golf, hệ thống cấp nước, thủy lợi, các ngành công nghiệp, hệ thống nước thải, vận chuyển nước mặn và nước ngầm, v.v...



H D P E



TÍNH CHẤT CỦA ỐNG HDPE NHÃN HIỆU UHM

■ Chống va đập cao

Ống HDPE nhãn hiệu UHM mềm dẻo, có khả năng chịu được va đập mạnh của cả lực bên ngoài và áp lực bên trong ống.

■ Nhẹ

Ống HDPE nhẹ hơn và có khả năng chịu áp suất tốt hơn so với các loại ống có cùng kích thước làm từ thép, gang, sắt mạ hoặc xi măng do đó dễ dàng thao tác lắp đặt và tiết kiệm chi phí vận chuyển.

■ Bề mặt bên trong nhẵn

Bề mặt bên trong nhẵn cho phép giảm tuyệt đối sự đóng cặn, dòng chảy mạnh hơn và giảm thiểu tổn thất áp lực.

■ Không độc

Ống HDPE nhãn hiệu UHM không có hóa chất độc hại do vậy phù hợp với hệ thống cấp nước sạch và công nghiệp thực phẩm.

■ Chống bào mòn của hóa chất

Nguyên liệu sản xuất ống HDPE nhãn hiệu UHM có khả năng chống lại sự tác động của hóa chất một cách tuyệt vời, ví dụ như: bột giặt, axit vô cơ và muối. Vì vậy, ống HDPE nhãn hiệu UHM còn thích hợp sử dụng trong hệ thống nước thải.

■ Sử dụng được nhiều phương pháp nối ống

Đối với ống kích thước từ 20 mm đến 110 mm, có thể dùng phụ kiện nối vận để nối ống HDPE.

Đối với ống kích thước lớn hơn 110 mm thì nên sử dụng phương pháp hàn đối đầu nối ống HDPE.

CÁCH NỐI ỐNG HDPE BẰNG PHỤ KIỆN NỐI KIỂU VẶN

1. Nới lỏng nắp của phụ kiện khoảng 3 - 4 ren (để nới lỏng vòng kẹp bên trong). Đặt ống song song với phụ kiện sao cho mép ống ngang với vạch dấu trên phụ kiện. Đánh dấu lên ống ở vị trí trùng với bề mặt ngoài của nắp phụ kiện.

2. Đẩy đầu ống được đánh dấu vào trong phụ kiện. Đảm bảo sao cho đầu ống chạm vào vai lõ của phụ kiện bằng cách kiểm tra sự trùng khớp giữa mép ngoài của nắp phụ kiện và dấu trên ống.

3. Vặn chặt nắp phụ kiện bằng cờ lê vặn nắp phụ kiện sao cho mối nối đã chặt hoàn toàn.





PE 80		PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	Chiều dài	
PE 100		PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	PN 20		
Đường kính danh nghĩa (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Chiều dày thành ống (mm)						Thanh (m)	Cuộn (m)
20	20 ^{+0.3}	-	-	-	-	2.0	2.3	-	200
25	25 ^{+0.3}	-	-	-	2.0	2.3	3.0	-	200
32	32 ^{+0.3}	-	-	2.0	2.4	3.0	3.6	-	200
40	40 ^{+0.3}	-	2.0	2.4	3.0	3.7	4.5	-	200
50	50 ^{+0.3}	2.0	2.4	3.0	3.7	4.6	5.6	-	100
63	63 ^{+0.4}	2.5	3.0	3.8	4.7	5.8	7.1	-	50
75	75 ^{+0.5}	2.9	3.6	4.5	5.6	6.8	8.4	-	50
90	90 ^{+0.6}	3.5	4.3	5.4	6.7	8.2	10.1	-	50
110	110 ^{+0.7}	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	12.3	6 - 9	-
125	125 ^{+0.8}	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	14.0	6 - 9	-
140	140 ^{+0.9}	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7	15.7	6 - 9	-
160	160 ^{+1.0}	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	17.9	6 - 9	-
180	180 ^{+1.1}	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	20.1	6 - 9	-
200	200 ^{+1.2}	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	22.4	6 - 9	-
225	225 ^{+1.4}	8.6	10.8	13.4	16.6	20.5	25.2	6 - 9	-
250	250 ^{+1.5}	9.6	11.9	14.8	18.4	22.7	27.9	6 - 9	-
280	280 ^{+1.7}	10.7	13.4	16.6	20.6	25.4	31.3	6 - 9	-
315	315 ^{+1.9}	12.1	15.0	18.7	23.2	28.6	35.2	6 - 9	-
355	355 ^{+2.2}	13.6	16.9	21.1	26.1	32.2	39.7	6 - 9	-
400	400 ^{+2.4}	15.3	19.1	23.7	29.4	36.3	44.7	6 - 9	-

- Ghi chú
- + Quy cách đóng gói : Đóng cuộn , hoặc thanh dài theo yêu cầu.
 - + Màu sắc: Màu đen , vạch xanh.
 - + Thân ống có in nhãn hiệu UHM, HDPE 80(100), ISO 4427-2:2019, cỡ ống , PN, thời gian sản xuất.
 - + Chiều dài ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng.

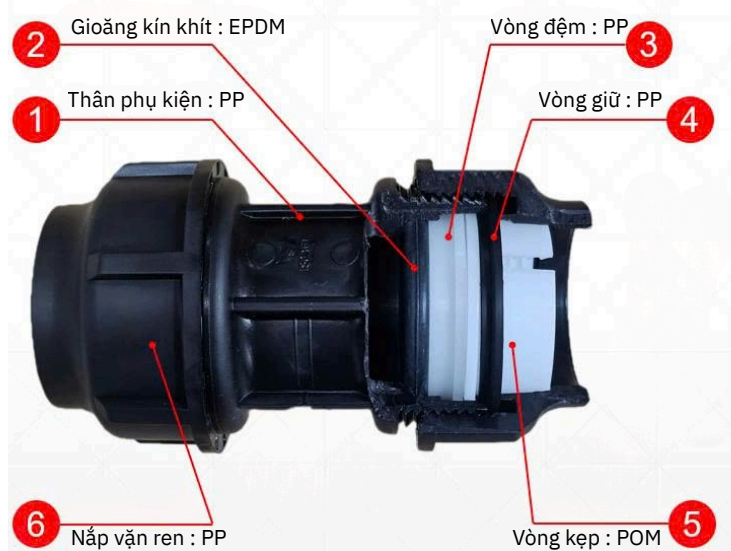


PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE KIỂU VẶN

- Phụ kiện nối ống HDPE kiểu vặn đáp ứng tất cả các yêu cầu quan trọng nhất đối với hệ thống cấp nước hiện nay. Chúng có thể sử dụng cho tất cả các loại ống PE 80, PE 100 và đồng bộ với các dụng cụ vặn ren chuyên dụng. Giúp thi công nhanh gọn, chuẩn xác mà không cần chuẩn bị nhiều đến các công cụ khác. Điều này giúp dòng sản phẩm phụ kiện nối ống HDPE của UHM luôn là lựa chọn số một cho mọi công trình của bạn.

■ Chi tiết các bộ phận

1. Thân phụ kiện: được làm bằng nhựa Polypropylene(PP) mật độ cao chuyên dùng để cấp nước sạch.
2. Gioăng kín khít: được làm bằng cao su tổng hợp EPDM.
3. Vòng đệm: được làm bằng nhựa Polypropylene(PP) .
4. Vòng giữ: làm bằng nhựa PP.
5. Vòng kẹp: được làm bằng nhựa Polyacetal (POM).
6. Nắp vặn ren: được làm từ nhựa Polypropylene (PP) cao cấp , bền bỉ.



■ Thông số kỹ thuật

- + Đường kính danh định từ DN20-DN110.
- + Áp lực làm việc: đến 16 bar.
- + Nhiệt độ làm việc: đến 40 độ C

■ Đặc điểm vượt trội

- + Ren phụ kiện: kiểu ren côn hình tam giác đảm bảo các mối nối bền chặt, không có hiện tượng tự nơi lỏng của phụ kiện.
- + Tất cả các chi tiết của phụ kiện được hàn kín, không tách rời, khi lắp ráp chỉ cần nơi ren và cắm ống giúp cho quá trình lắp đặt nhanh, dễ dàng, chính xác, an toàn cho mối nối.
- + Gioăng phụ kiện được làm kín khít bằng cao su EPDM được phủ ngoài bằng lớp silicon giúp việc lắp đặt dễ dàng, hạn chế làm rách và tăng tuổi thọ của gioăng.
- + Các phụ kiện ren trong và ren ngoài có thể được chế tạo bằng đồng theo yêu cầu giúp tăng cường khả năng chịu lực và đảm bảo an toàn mối nối khi lắp ráp cùng các sản phẩm bằng kim loại.

■ Các tiêu chuẩn đạt được

- Phụ kiện được thiết kế và sản xuất phù hợp với TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427- 3:2007); ISO 9001-2015
- Ren trong và ren ngoài của phụ kiện được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO-7-1-1994



PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE KIỂU VẶN

Nối thẳng		Cỡ mm. x mm.
		20 x 20
		25 x 25
		32 x 32
		40 x 40
		50 x 50
		63 x 63
		75 x 75
		90 x 90
		110 x 110
Nối thẳng thu		Cỡ mm. x mm.
		25 x 20
		32 x 20
		32 x 25
		40 x 20
		40 x 25
		40 x 32
		50 x 25
		50 x 32
		50 x 40
		63 x 50
		75 x 63
		90 x 63
		90 x 75
		110 x 75
		110 x 90
Nối thẳng ren ngoài		Cỡ mm. x Inch.
		20 x 1/2"
		25 x 3/4"
		25 x 1"
		32 x 1"
		40 x 1 1/4"
		40 x 1 1/2"
		50 x 1 1/2"
		50 x 2"
		63 x 2"
		75 x 2 1/2"
		75 x 2"
		90 x 3"
		110 x 4"
Ren đồng		
Ren nhựa		
Có gioăng cao su		
Nối thẳng ren trong		Cỡ mm. x Inch.
		20 x 1/2"
		25 x 3/4"
		25 x 1"
		32 x 1"
		40 x 1 1/4"
		40 x 1 1/2"
		50 x 1 1/2"
		50 x 2"
		63 x 2"
		75 x 2 1/2"
		75 x 2"
		90 x 3"
		110 x 4"
Ren nhựa		
Nối góc 90°		Cỡ mm. x mm.
		20 x 20
		25 x 25
		32 x 32
		40 x 40
		50 x 50
		63 x 63
		75 x 75
		90 x 90
		110 x 110
Nối góc 90° ren ngoài		Cỡ mm. x Inch.
		20 x 1/2"
		25 x 3/4"
		32 x 3/4"
		32 x 1"
		40 x 1 1/4"
		40 x 1 1/2"
		50 x 3/4"
		50 x 1 1/2"
		63 x 2"
		75 x 2 1/2"
		90 x 3"
		110 x 4"
Ren đồng		
Ren nhựa		
Có gioăng cao su		
Nối góc 90° ren trong		Cỡ mm. x Inch.
		20 x 1/2"
		25 x 3/4"
		32 x 3/4"
		32 x 1"
		40 x 1 1/4"
		40 x 1 1/2"
		50 x 3/4"
		50 x 1 1/2"
		63 x 2"
		75 x 2 1/2"
		90 x 3"
		110 x 4"
Ren đồng		
Ren nhựa		
Tê đều		Cỡ mm. x mm. x mm.
		20 x 20 x 20
		25 x 25 x 25
		32 x 32 x 32
		40 x 40 x 40
		50 x 50 x 50
		63 x 63 x 63
		75 x 75 x 75
		90 x 90 x 90
		110 x 110 x 110
Tê thu		Cỡ mm. x mm. x mm.
		25 x 20 x 25
		32 x 20 x 32
		32 x 25 x 32
		40 x 25 x 40
		40 x 32 x 40
		50 x 25 x 50
		50 x 32 x 50
		50 x 40 x 50
		63 x 32 x 63
		63 x 40 x 63
		63 x 50 x 63
		75 x 50 x 75
		75 x 63 x 75
		90 x 50 x 90
		90 x 63 x 90
		90 x 75 x 90
		110 x 50 x 110
		110 x 63 x 110
		110 x 75 x 110
		110 x 90 x 110



PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE KIỂU VẶN

Tê ren ngoài	Cỡ mm. x Inch. x mm.
	20 x 1/2" x 20 25 x 3/4" x 25 32 x 1/2" x 32 32 x 3/4" x 32 32 x 1" x 32 40 x 1 1/4" x 40 40 x 1 1/2" x 40 50 x 1 1/2" x 50 63 x 2" x 63
Ren đồng	
	
Ren nhựa	
Tê ren trong	Cỡ mm. x Inch. x mm.
	20 x 1/2" x 20 25 x 1/2" x 25 25 x 3/4" x 25 32 x 1/2" x 32 32 x 3/4" x 32 32 x 1" x 32 40 x 1 1/4" x 40 40 x 1 1/2" x 40 50 x 1 1/2" x 50 50 x 2" x 50 63 x 2" x 63 75 x 2 1/2" x 75 90 x 3" x 90 110 x 4" x 110
Ren đồng	
	
Ren nhựa	

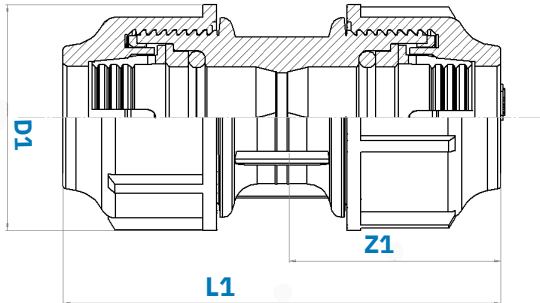
Đai khởi thủy ren trong	Cỡ mm. x Inch.
	32 x 1/2" 40 x 1/2" 40 x 3/4" 50 x 1/2" 50 x 3/4" 50 x 1" 63 x 1/2" 63 x 3/4" 63 x 1" 75 x 1/2" 75 x 3/4" 75 x 1" 75 x 1 1/2" 75 x 2" 90 x 1/2" 90 x 3/4" 90 x 1" 90 x 1 1/2" 90 x 2" 110 x 1/2" 110 x 3/4" 110 x 1" 110 x 1 1/4" 110 x 1 1/2" 110 x 2" 160 x 3/4" 160 x 1" 160 x 1 1/2" 160 x 2"
Ren đồng	
	
Ren nhựa	
	

Nút bịt	Cỡ mm.
	16 20 25 32 40 50 63 75 90 110
Đai khởi thủy	Cỡ mm. x mm.
	40 x 20 50 x 20 50 x 25 63 x 20 63 x 25 63 x 32



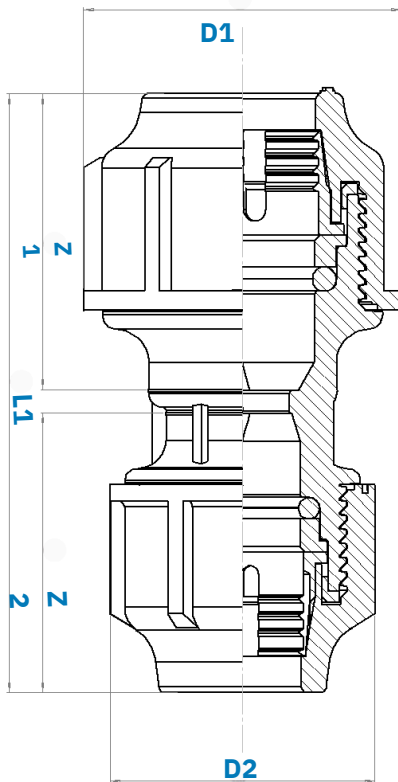
PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE KIỂU VẶN

Nối Thẳng



Đường kính danh nghĩa	L1 ±1	D1 ±0.5	Z1 ±1
20 x 20 mm	102.0	47.7	50.0
25 x 25 mm	115.0	57.2	54.0
32 x 32 mm	122.0	67.4	60.0
40 x 40 mm	140.0	72.2	69.0
50 x 50 mm	158.0	90.4	76.0
63 x 63 mm	185.0	106.7	90.0
75 x 75 mm	172.0	117.3	85.0
90 x 90 mm	210.0	135.7	100.0
110 x 110 mm	230.0	162.4	110.0

Nối Thẳng Thu

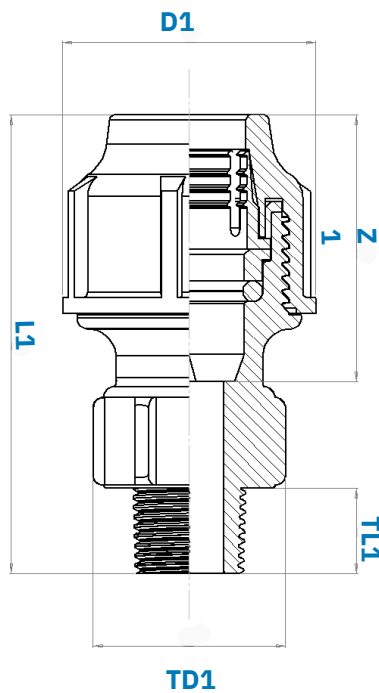


Đường kính danh nghĩa	L1 ±1	D1 ±0.5	D2 ±0.5	Z1 ±1	Z2 ±1
25 x 20 mm	108.0	57.2	47.7	54.0	50.0
32 x 20 mm	114.0	67.4	47.7	60.0	50.0
32 x 25 mm	117.0	67.4	57.2	60.0	54.0
40 x 20 mm	122.0	72.2	47.7	69.0	50.0
40 x 25 mm	126.0	72.2	57.2	69.0	54.0
40 x 32 mm	133.0	72.2	67.4	69.0	60.0
50 x 25 mm	135.0	90.4	57.2	76.0	54.0
50 x 32 mm	143.0	90.4	67.4	76.0	60.0
50 x 40 mm	150.0	90.4	72.2	76.0	69.0
63 x 25 mm	168.0	106.7	57.2	90.0	54.0
63 x 32 mm	174.0	106.7	67.4	90.0	60.0
63 x 40 mm	166.0	106.7	72.2	90.0	69.0
63 x 50 mm	169.0	106.7	90.4	90.0	76.0
75 x 40 mm	165.0	117.3	72.2	85.0	69.0
75 x 50 mm	172.0	117.3	90.4	85.0	76.0
75 x 63 mm	192.0	117.3	106.7	85.0	90.0
90 x 50 mm	192.0	135.7	90.4	100.0	76.0
90 x 63 mm	202.0	135.7	106.7	100.0	90.0
90 x 75 mm	195.0	135.7	117.3	100.0	85.0
110 x 75 mm	213.0	162.4	117.3	110.0	85.0
110 x 90 mm	226.0	162.4	135.7	110.0	100.0



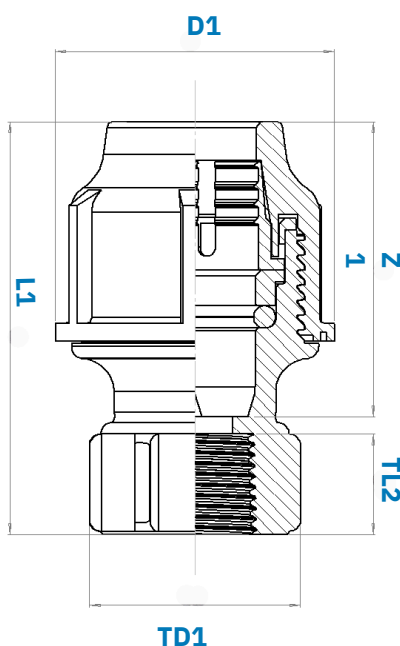
PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE KIỂU VẶN

Nối Thẳng Ren Ngoài



Đường kính danh nghĩa	$L1 \pm 1$	$D1 \pm 0.5$	$TD1 \pm 0.5$	$Z1 \pm 1$	$TL1 \pm 0.5$
20 x 1/2"	86.0	47.5	35.0	50.0	15.5
20 x 3/4"	91.0	47.5	42.0	54.0	18.0
25 x 1/2"	92.0	57.5	35.0	54.0	15.5
25 x 3/4"	92.0	57.5	42.0	54.0	18.0
25 x 1"	96.0	57.5	51.0	54.0	20.0
32 x 1"	106.0	67.4	51.1	60.0	20.0
40 x 1.1/4"	120.0	72.2	61.0	69.0	22.0
40 x 1.1/2"	119.0	72.2	67.0	69.0	22.5
50 x 1.1/2"	130.0	90.4	67.0	76.0	22.5
50 x 2"	138.0	90.4	83.0	76.0	27.5
63 x 1.1/2"	124.0	106.7	67.0	90.0	22.5
63 x 2"	154.0	106.7	83.0	90.0	27.5
63 x 2.1/2"	160.0	106.7	87.0	90.0	35.0
75 x 2"	138.0	117.3	83.0	85.0	27.5
75 x 2.1/2"	132.0	117.3	87.0	85.0	32.0
90 x 3"	154.0	135.7	101.0	100.0	35.0
110 x 4"	172.0	162.4	121.0	110.0	40.0

Nối Thẳng Ren Trong

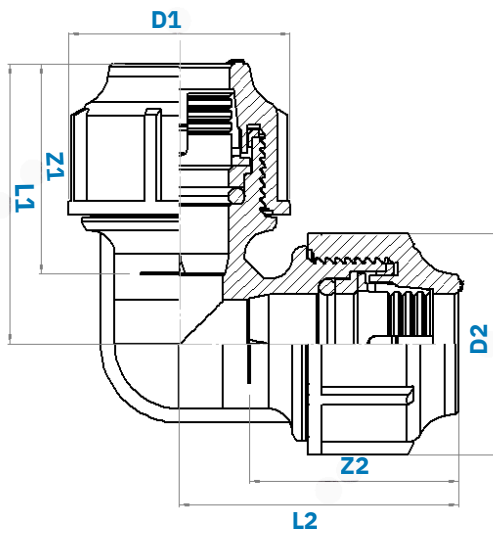


Đường kính danh nghĩa	$L1 \pm 1$	$D1 \pm 0.5$	$TD2 \pm 0.5$	$Z1 \pm 1$	$TL2 \pm 1$
20 x 1/2"	70.0	47.7	35.5	50.0	17.0
20 x 3/4"	73.0	47.7	42.5	50.0	19.0
25 x 1/2"	76.0	57.2	35.5	54.0	17.0
25 x 3/4"	76.0	57.2	42.5	54.0	19.0
25 x 1"	76.0	57.2	51.0	54.0	21.0
32 x 3/4"	83.0	67.4	42.5	60.0	19.0
32 x 1"	86.0	67.4	51.0	60.0	21.0
40 x 1.1/4"	98.0	72.2	62.0	69.0	22.5
40 x 1.1/2"	98.0	72.2	68.0	69.0	23.0
50 x 1.1/2"	104.0	90.4	68.0	76.0	23.0
50 x 2"	111.0	90.4	85.0	76.0	28.5
63 x 2"	126.0	106.7	85.0	90.0	28.5
75 x 2.1/2"	142.0	117.3	88.0	85.0	35.0
90 x 3"	156.0	135.7	101.0	100.0	40.0
110 x 4"	175.0	162.4	128.0	110.0	45.0



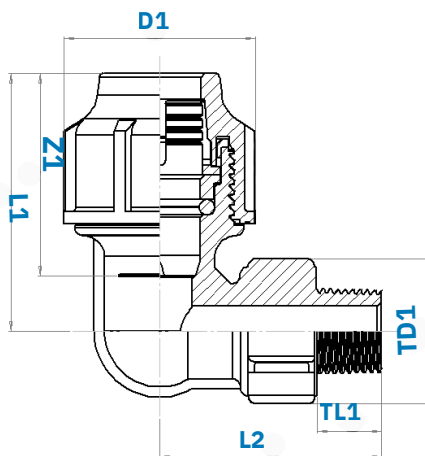
PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE KIỂU VẶN

Nối Góc 90°



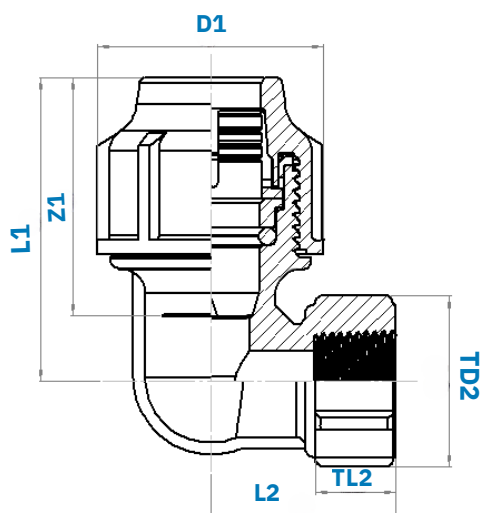
Đường kính đanh nghĩa	L1 ±1	L2 ±1	D1±0.5	D2 ±0.5	Z1 ±1	Z2 ±1
20 x 20 mm	63.0	63.0	47.7	47.7	50.0	50.0
25 x 25 mm	70.0	70.0	57.2	57.2	54.0	54.0
32 x 32 mm	79.0	79.0	67.4	67.4	60.0	60.0
40 x 40 mm	95.0	95.0	72.2	72.2	69.0	69.0
50 x 50 mm	105.0	105.0	90.4	90.4	76.0	76.0
63 x 63 mm	128.0	128.0	106.7	106.7	90.0	90.0
75 x 75 mm	136.0	136.0	117.3	117.3	85.0	85.0
90 x 90 mm	153.0	153.0	135.7	135.7	100.0	100.0
110 x 110 mm	188.0	188.0	162.4	162.4	110.0	110.0

Nối Góc 90° Ren Ngoài



Đường kính đanh nghĩa	L1 ±1	L2 ±1	D1 ±0.5	TD1±0.5	Z1 ±1	TL1±0.5
20 x 1/2"	64.0	56.0	47.7	35.0	50.0	15.5
25 x 1/2"	69.0	62.0	57.2	35.0	54.0	15.5
25 x 3/4"	69.0	64.0	57.2	42.0	54.0	18.0
32 x 1"	76.0	74.0	67.4	51.0	60.0	20.0
40 x 1.1/4"	100.0	88.0	72.2	61.0	69.0	22.0
50 x 1.1/2"	107.0	90.0	90.4	67.0	76.0	22.5
63 x 2"	128.0	108.0	106.7	83.0	90.0	27.5

Nối Góc 90° Ren Trong

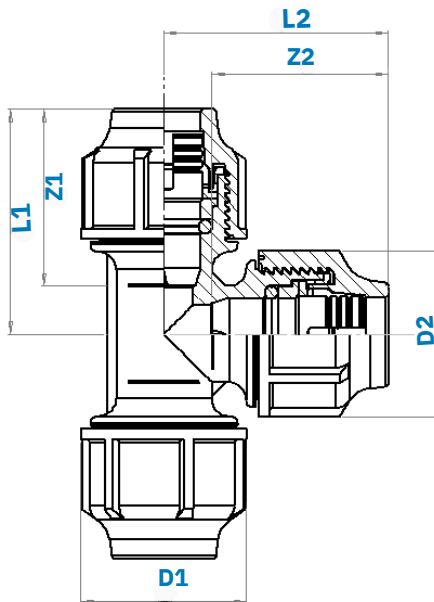


Đường kính đanh nghĩa	L1 ±1	L2 ±1	D1 ±0.5	TD2±0.5	Z1 ±1	TL2±0.5
20 x 1/2"	64.0	40.0	47.7	35.5	50.0	17.0
25 x 3/4"	67.0	46.0	57.2	42.5	54.0	19.0
32 x 3/4"	69.0	46.0	67.4	42.5	60.0	19.0
32 x 1"	78.0	54.0	67.4	51.0	60.0	21.0
40 x 1.1/4"	93.0	67.0	72.2	62.0	69.0	22.5
50 x 1.1/2"	107.0	67.0	90.4	68.0	76.0	23.0
63 x 2"	135.0	84.0	106.7	85.0	90.0	28.5



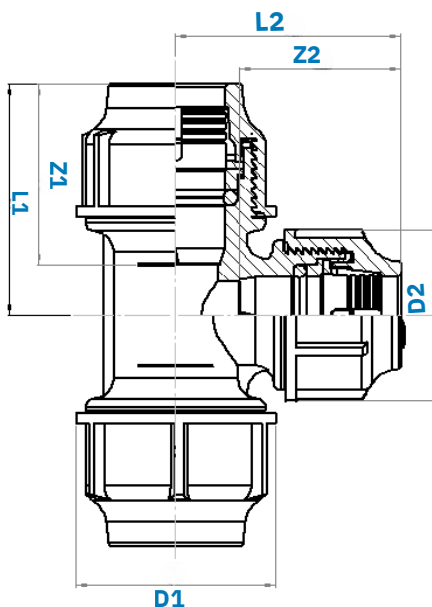
PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE KIỂU VẶN

Tê Đầu



Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	L2 ± 1	D1 ± 0.5	D2 ± 0.5	Z1 ± 1	Z2 ± 1
20 x 20 x 20 mm	63.0	63.0	47.7	47.7	50.0	50.0
25 x 25 x 25 mm	71.0	71.0	57.2	57.2	54.0	54.0
32 x 32 x 32 mm	81.0	81.0	67.4	67.4	60.0	60.0
40 x 40 x 40 mm	95.0	95.0	72.2	72.2	69.0	69.0
50 x 50 x 50 mm	107.0	107.0	90.4	90.4	76.0	76.0
63 x 63 x 63 mm	133.0	133.0	106.7	106.7	90.0	90.0
75 x 75 x 75 mm	136.0	136.0	117.3	117.3	85.0	85.0
90 x 90 x 90 mm	155.0	155.0	135.7	135.7	100.0	100.0
110 x 110 x 110 mm	187.0	187.0	162.4	162.4	110.0	110.0

Tê Thu

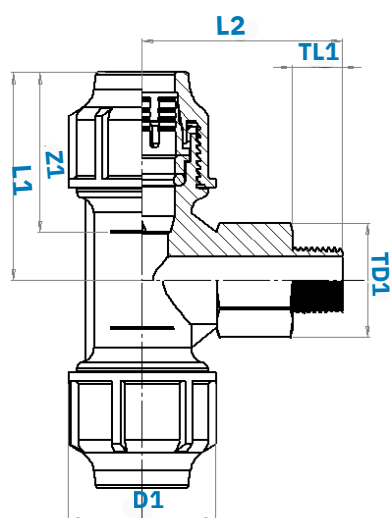


Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	L2 ± 1	D1 ± 0.5	D2 ± 0.5	Z1 ± 1	Z2 ± 1
25 x 20 x 25 mm	68.0	66.0	57.2	47.7	54.0	50.0
32 x 20 x 32 mm	76.0	72.0	67.4	47.74	60.0	50.0
32 x 25 x 32 mm	76.0	76.0	67.4	57.2	60.0	54.0
40 x 20 x 40 mm	84.0	79.0	72.2	47.7	69.0	50.0
40 x 25 x 40 mm	87.0	79.0	72.2	57.2	69.0	54.0
40 x 32 x 40 mm	91.0	85.0	72.2	67.4	69.0	60.0
50 x 20 x 50 mm	94.0	83.0	90.4	47.7	76.0	50.0
50 x 25 x 50 mm	94.0	86.0	90.4	57.2	76.0	54.0
50 x 32 x 50 mm	99.0	92.0	90.4	67.4	76.0	60.0
50 x 40 x 50 mm	99.0	97.0	90.4	72.2	76.0	69.0
63 x 25 x 63 mm	114.0	96.0	106.7	57.2	90.0	50.0
63 x 32 x 63 mm	111.0	104.0	106.7	67.4	90.0	54.0
63 x 40 x 63 mm	114.0	108.0	106.7	72.2	90.0	69.0
63 x 50 x 63 mm	119.0	115.0	106.7	90.4	90.0	76.0
75 x 40 x 75 mm	124.0	112.0	117.3	72.2	85.0	69.0
75 x 50 x 75 mm	133.0	107.0	117.3	90.4	85.0	76.0
75 x 63 x 75 mm	136.0	127.0	117.3	106.7	85.0	90.0
90 x 50 x 90 mm	155.0	127.0	135.7	90.4	100.0	76.0
90 x 63 x 90 mm	158.0	142.0	135.7	106.7	100.0	90.0
90 x 75 x 90 mm	156.0	151.0	135.7	117.3	100.0	85.0
110 x 63 x 110 mm	185.0	161.0	162.4	106.7	110.0	90.0
110 x 75 x 110 mm	185.0	156.0	162.4	117.3	110.0	85.0
110 x 90 x 110 mm	188.0	178.0	162.4	135.7	110.0	100.0



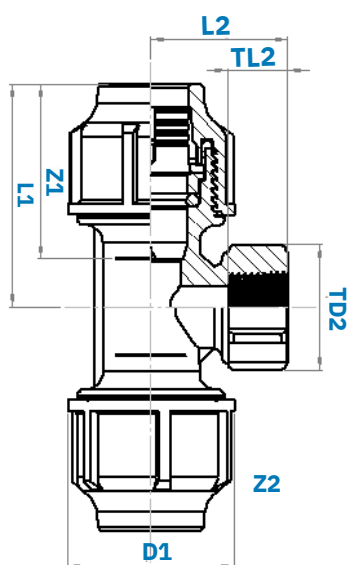
PHỤ KIỆN NỐI ỐNG HDPE KIỂU VẶN

Tê Ren Ngoài



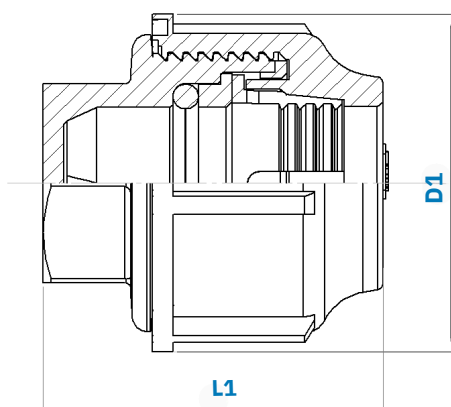
Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	L2 ± 1	D1 ± 0.5	TD1 ± 0.5	Z1 ± 1	TL1 ± 0.5
20 x 1/2" x 20 mm	67.0	64.0	47.7	35.0	50.0	15.5
20 x 3/4" x 20 mm	67.0	64.0	47.7	42.0	50.0	18.0
25 x 3/4" x 25 mm	70.0	64.0	57.2	42.0	54.0	18.0
25 x 1" x 25 mm	70.0	64.0	57.2	51.0	54.0	20.0
32 x 1" x 32 mm	79.0	75.0	67.4	51.0	60.0	20.0
40 x 1.1/4" x 40 mm	95.0	89.0	72.2	61.0	69.0	22.0
50 x 1.1/2" x 50 mm	105.0	90.0	90.4	67.0	76.0	22.5
63 x 2" x 63 mm	124.0	111.0	106.7	83.0	90.0	27.5

Tê Ren Trong



Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	L2 ± 1	D1 ± 0.5	TD2 ± 0.5	Z1 ± 1	TL2 ± 0.5
20 x 1/2" x 20 mm	65.0	43.0	47.7	35.5	50.0	17.0
25 x 3/4" x 25 mm	69.0	48.0	57.2	42.5	54.0	19.0
32 x 1" x 32 mm	79.0	54.0	67.4	51.0	60.0	21.0
40 x 1.1/4" x 40 mm	94.0	74.0	72.2	62.0	69.0	22.5
50 x 1.1/2" x 50 mm	104.0	68.0	90.4	68.0	76.0	23.0
63 x 2" x 63 mm	124.0	80.0	106.7	85.0	90.0	28.5
75 x 2.1/2" x 75 mm	136.0	92.0	117.3	88.0	85.0	35.0
90 x 3" x 90 mm	155.0	115.0	135.7	101.0	100.0	40.0
110 x 4" x 110 mm	181.0	137.0	162.4	128.0	110.0	45.0

Nút Bịt



Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	D1 ± 0.5
20 mm	54.0	47.7
25 mm	58.0	57.2
32 mm	66.0	67.4
40 mm	74.0	72.2
50 mm	80.0	90.4
63 mm	96.0	106.7
75 mm	103.0	117.3
90 mm	118.0	135.7
110 mm	132.0	162.4



ĐAI KHỞI THỦY



- **Đai khởi thủy** là phụ kiện quan trọng trong hệ thống ống nhựa HDPE và cấp thoát nước sạch. Sản phẩm được sản xuất từ nhựa nguyên sinh chất lượng cao, giúp kết nối chắc chắn, đảm bảo độ bền và chống rò rỉ hiệu quả. Đây là giải pháp tối ưu cho các công trình dân dụng, công nghiệp và nông nghiệp hiện đại.

■ Chi tiết các bộ phận

-Vật liệu chế tạo:

- + Thân, nắp vận, vòng đệm, vòng chặn được làm bằng nhựa polypropylen (PP) mật độ cao để cấp nước sạch.
- + Gioăng cao su làm bằng cao su tổng hợp EPDM , được đúc định hình theo khuôn dạng chống lồi Poka yoke của đai khởi thủy để chống trượt . Gioăng gắn cố định trên thân đai bằng keo chịu áp đảm bảo không bị xoắn, hay lệch khi lắp đặt.
- + Vòng kẹp làm bằng nhựa polyacetal (POM)
- + Bulong – đai ốc làm bằng Inox 304 .
- Kiểu dáng thiết kế: Các đai đều chia làm 2 phần .
- + Đai 1 ốc sử dụng 1 bu lông - đai ốc và ngàm hỗ trợ khóa, bên còn lại sử dụng khớp bản lề.
- + Đai 2 ốc sử dụng 2 bu lông - đai ốc để khóa , bên còn lại sử dụng khớp bản lề.
- + Đai 4 ốc thì sử dụng 4 bu lông - đai ốc để khóa 2 mặt.

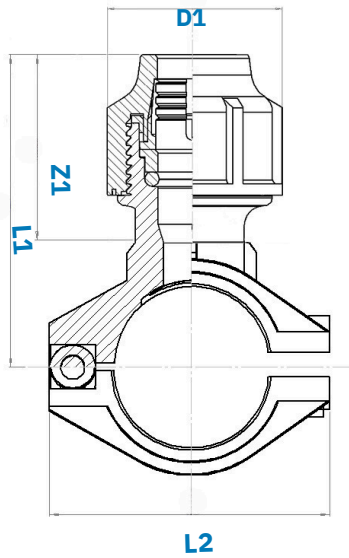
■ Tiêu chuẩn sản xuất:

- + Phụ kiện được thiết kế và sản xuất phù hợp với TCVN 7305-3:2008 (ISO4427-3:2007).
- + Phù hợp với QCVN 12-1:2011/BYT.
- + Tiêu chuẩn quản lý ISO 9001-2015.
- Áp lực làm việc tối đa 16 bar.
- Nhiệt độ làm việc đến 40°C.
- Phương pháp nối: Nối nhanh cắm ống trực tiếp hoặc kết nối phụ kiện ren ngoài.



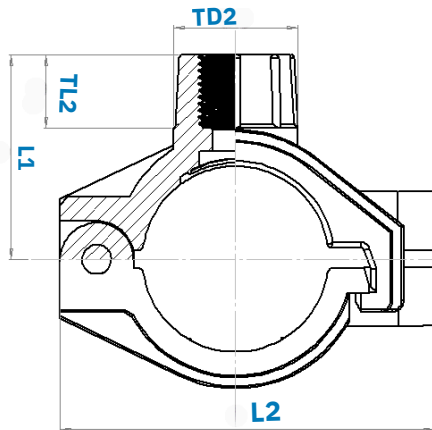
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐAI KHỞI THỦY

Đai Khởi Thủy Trực Tiếp



Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	L2 ± 1	D1 ± 0.5	DN	Z1 ± 1
40 x 20 mm	86.0	90.0	47.7	40.0	50.0
50 x 20 mm	82.0	99.0	47.7	50.0	50.0
50 x 25 mm	88.0	99.0	57.2	50.0	54.0
63 x 20 mm	90.0	115.0	47.7	63.0	50.0
63 x 25 mm	93.0	114.0	57.2	63.0	54.0
63x32 mm	100.0	119.0	67.4	63.0	60.0

Đai Khởi Thủy Ren Trong 1 Ốc

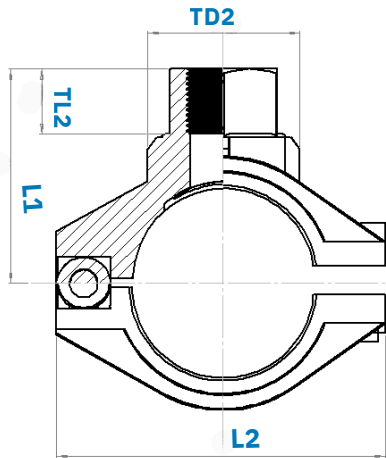


Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	L2 ± 1	TD2 ± 0.5	DN	TL2 ± 0.5
32 x 1/2"	40.0	59.0	35.5	32.0	17.0
40 x 1/2"	48.0	73.0	35.5	40.0	17.0
40 x 3/4"	57.0	73.0	42.5	40.0	19.0
40 x 1"	59.0	72.0	51.0	40.0	21.0
50 x 1/2"	66.0	88.0	35.5	50.0	17.0
50 x 3/4"	66.0	89.0	42.5	50.0	19.0
50 x 1"	63.0	89.0	51.0	50.0	21.0
63 x 1/2"	64.0	102.0	35.5	63.0	17.0
63 x 3/4"	65.0	102.0	42.5	63.0	19.0
63 x 1"	71.0	102.0	51.0	63.0	21.0
75 x 1/2"	69.0	113.0	35.5	75.0	17.0
75 x 3/4"	70.0	113.0	42.5	75.0	19.0
75 x 1"	73.0	113.0	51.0	75.0	21.0
75 x 1.1/4"	73.0	113.0	62.0	75.0	22.5
75 x 1.1/2"	73.0	113.0	68.0	75.0	23.0
90 x 1/2"	79.0	139.0	35.5	90.0	17.0
90 x 3/4"	82.0	139.0	42.5	90.0	19.0
90 x 1"	84.0	139.0	51.0	90.0	21.0
90 x 1.1/4"	89.0	139.0	62.0	90.0	22.5
90 x 1.1/2"	89.0	139.0	68.0	90.0	23.0
90 x 2"	89.0	139.0	85.0	90.0	28.5
110 x 1/2"	89.0	139.0	35.5	110.0	17.0
110 x 3/4"	89.0	162.0	42.5	110.0	19.0
110 x 1"	89.0	162.0	51.0	110.0	21.0
110 x 1.1/4"	89.0	162.0	62.0	110.0	22.5
110 x 1.1/2"	99.0	162.0	68.0	110.0	23.0
110 x 2"	108.0	162.0	85.0	110.0	28.5



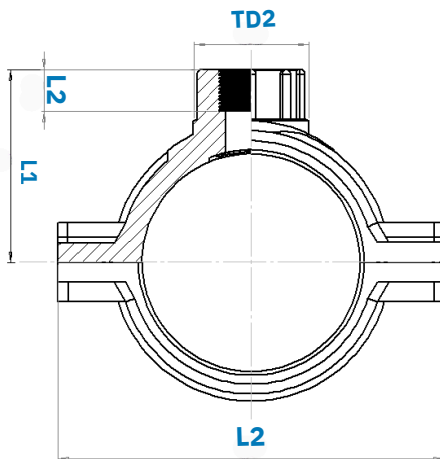
THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐAI KHỞI THỦY

Đai Khởi Thủy Ren Trong 2 Ốc



Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	L2 ± 1	TD2 ± 0.5	DN	TL2 ± 0.5
63 x 3/4"	71.0	116.0	42.5	63.0	19.0
250 x 2"	182.0	340.0	85.0	250.0	28.5

Đai Khởi Thủy Ren Trong 4 Ốc



Đường kính danh nghĩa	L1 ± 1	L2 ± 1	TD2 ± 0.5	DN	TL2 ± 0.5
75 x 1/2"	76.0	121.0	35.5	75.0	17.0
75 x 3/4"	76.0	121.0	42.5	75.0	19.0
75 x 1"	76.0	121.0	51.0	75.0	21.0
75 x 1.1/4"	81.0	121.0	62.0	75.0	22.5
75 x 1.1/2"	80.0	121.0	68.0	75.0	23.0
75 x 2"	83.0	121.0	85.0	75.0	28.5
90 x 1/2"	78.0	148.0	35.5	90.0	17.0
90 x 3/4"	76.0	148.0	42.5	90.0	19.0
90 x 1"	83.0	144.0	51.0	90.0	21.0
90 x 1.1/4"	82.0	145.0	62.0	90.0	22.5
90 x 1.1/2"	85.0	145.0	68.0	90.0	23.0
90 x 2"	88.0	145.0	85.0	90.0	28.5
110 x 1/2"	91.0	194.0	35.5	110.0	17.0
110 x 3/4"	93.0	195.0	42.5	110.0	19.0
110 x 1"	95.0	195.0	51.0	110.0	21.0
110 x 1.1/4"	95.0	195.0	62.0	110.0	22.5
110 x 1.1/2"	98.0	195.0	68.0	110.0	23.0
110 x 2"	99.0	195.0	85.0	110.0	28.5
160 x 1/2"	132.0	257.0	35.5	160.0	17.0
160 x 3/4"	124.0	257.0	42.5	160.0	19.0
160 x 1"	124.0	258.0	51.0	160.0	21.0
160 x 1.1/4"	126.0	258.0	62.0	160.0	22.5
160 x 1.1/2"	128.0	258.0	68.0	160.0	23.0
160 x 2"	130.0	258.0	85.0	160.0	28.5

DỤNG CỤ THI CÔNG ỐNG HDPE

Dao vát mép ống	Cỡ (mm)	Dụng cụ khoan đai khởi thủy	Cỡ (inch)	Dụng cụ khoan đai khởi thủy	Cỡ (mm x inch)
	16 x 25 20 x 32 50 x 63		1/2" 3/4" 1" 1 1/2" 2"		20 x 1/2" 25 x 3/4" 32 x 1"
O ring EPDM	Cỡ (mm)	Cờ lê vặn nắp	Cỡ (mm)		
	20 25 32 40 50 63 75 90 110		20 25 32 40 50 63 75 90 110		

